

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN G**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **171/2019/DS-ST**
Ngày 24 - 9 - 2019
Về việc: “Tranh chấp hợp đồng
hợp tác”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN G**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Sáu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Thanh Bình;
2. Ông Phan Phước Tân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An G.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An G tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà Mi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2019/TLST-DS ngày 28 tháng 03 năm 2019, về việc “Tranh chấp Hợp đồng hợp tác” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 401/2019/QĐXX.ST ngày 12 tháng 8 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 425/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Anh T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 5, ấp P, xã Đ, huyện An Phú, tỉnh An G.

- Bị đơn: Ông Phạm Trường G, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp P, xã Đ, huyện An Phú, tỉnh An G.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Hồng V, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ 5, ấp P, xã Đ, huyện An Phú, tỉnh An G.

Tất cả có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn; trình bày của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án như sau:

Ông Phạm Anh T và ông Phạm Trường G là anh em ruột. Ngày 19/9/2016, ông T và ông G thỏa thuận cùng góp vốn mua 01 Tàu hàng (ghe) trọng tải 18 tấn thủy sản sông và nước thông sông, Tàu đặt máy GRAY 6V71 do Mỹ sản xuất, số đăng ký CT: 00666 theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số: 00666/ĐK do Sở Giao thông

Công chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/7/2005 mang tên Phạm Hồng C, giá 190.000.000 đồng. Sau khi nhận Tàu, ông T và ông G thỏa thuận kinh doanh khai thác chung, lãi, lỗ chia đôi. Thời gian đầu ông T trực tiếp quản lý, sử dụng Tàu khai thác chở thuê. Số tiền khai thác trong thời gian ông T quản lý đã thanh lý xong, không tranh chấp. Từ năm 2017, ông G quản lý khai thác; năm 2018 thì chấm dứt việc góp vốn, ông T và ông G thống nhất định giá trị Tàu hàng là 140.000.000 đồng, ông G nhận Tàu và có trách nhiệm trả lại cho ông T 70.000.000 đồng.

Theo ông T, từ năm 2017 ông G nhận Tàu khai thác thì ông G còn nợ lại tiền lời (lợi tức) phần của ông T trong quá trình khai thác Tàu chở thuê chưa chia là 76.234.000 đồng và tiền thanh lý tài sản (chuyển quyền sở hữu Tàu) còn nợ lại 60.000.000 đồng. Ông T yêu cầu ông G thanh toán toàn bộ hai khoản là 136.234.000 đồng.

Theo ông G, năm 2016 ông G và ông T có góp vốn mua Tàu hàng khai thác chung, giá mua 190.000.000 đồng, mỗi người 95.000.000 đồng. Ngày 30/01/2018 thì ông T định giá Tàu là 140.000.000 đồng, ông G nhận Tàu và có trả lại cho ông T 10.000.000 đồng, thừa nhận còn nợ 60.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình ông G trực tiếp quản lý khai thác Tàu chở thuê, ông T còn nợ lại ông G tiền nhân công đi ghe 42.656.000 đồng ((8 tháng 16 ngày) x 5.000.000 đồng). Sau khi cân trừ thì ông G còn nợ ông T 17.344.000 đồng. Ông G đề nghị ông T sang tên quyền sở hữu Tàu hàng thì ông G sẽ trả số tiền còn lại cho ông T. Ông G không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc ông T cho rằng ông G còn nợ phần tiền lợi tức chưa chia là 76.234.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hồng V trình bày: Bà V là vợ của ông T, việc ông T và ông G hùn mua Tàu hàng khai thác chung đúng như lời ông T và ông G trình bày. Trong quá trình khai thác chở thuê, việc ghi và quản lý sổ sách thì bà V chỉ ghi số chuyên chở thuê, phần chi phí do ông G khai. Trong quá trình ghi chép thì đã trừ toàn bộ chi phí ăn uống, tiền dầu, tiền sửa chữa ... phần tiền nhân công thì ông T còn nợ ông G 8 tháng 16 ngày là 42.656.000 đồng. Phần tiền nhân công chưa trả là do ông G chưa thanh toán số lợi nhuận trong quá trình khai thác Tàu như lời ông T khai là 76.344.000 đồng và tiền chuyển quyền sở hữu Tàu ông G còn nợ 60.000.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 12/4/2019, ông T và ông G thống nhất phần tiền chở thuê chủ vựa ở Campuchia còn nợ 81.000.000 đồng (mỗi người 40.500.000 đồng) thì tự đòi; thống nhất tiền thanh lý hợp đồng góp vốn (chuyển quyền sở hữu Tàu) ông G còn nợ ông T 60.000.000 đồng; thống nhất ông T còn nợ ông G tiền nhân công 40.656.000 đồng. Ông G xác định chỉ còn nợ ông T 17.344.000 đồng, ông T xác định ông G còn nợ 93.578.000 đồng.

Về chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do ông Phạm Anh T giao nộp:

- Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Phạm Anh T;
- Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Anh T;
- Bản sao Hợp đồng mua bán Tàu hàng ngày 13/02/2017;
- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 00666/ĐK do Sở Giao thông Công chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/7/2005 mang tên Phạm Hồng C;
- Bản sao Giấy mua bán ghe ngày 02/9/2016 AL

Tài liệu, chứng cứ do ông Phạm Trường G giao nộp:

- Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Trường G;
- Bản sao Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Phạm Trường G;
- Giấy mua bán ngày 02/9/2016;
- Tờ tính sổ ngày 08/01/2018.

Tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị Hồng V giao nộp:

- Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang Nguyễn Thị Hồng V;
- Bản sao Sổ ghi chép chi phí, kết sổ tiền lãi trong quá trình kinh doanh khai thác chung.

Tại phiên tòa,

Ông Phạm Anh T yêu cầu ông G thanh toán tiền lợi tức trong quá trình khai thác tài sản chung và tiền chuyển nhượng quyền sở hữu Tàu hàng là 93.578.000 đồng.

Ông G thừa nhận còn nợ ông T tiền chuyển nhượng quyền sở hữu Tàu hàng là 60.000.000 đồng, không thừa nhận nợ tiền lợi tức khai thác tài sản chung. Ông G yêu cầu ông T trừ lại tiền nhân công 42.656.000 đồng, số còn lại 17.344.000 đồng ông G sẽ thanh toán cho ông T với điều kiện ông T phải thực hiện thủ tục chuyển quyền Tàu hàng cho ông G, bởi hiện giấy tờ liên quan Tàu hàng do ông T giữ.

Bà V thừa nhận toàn bộ sổ sách ghi chép việc khai thác tài sản chung là do bà ghi chép. Tờ giấy ghi mục đỏ “Tính sổ với G ngày cuối cùng 8-01-18” mà ông G cung cấp cho Tòa cũng do bà V ghi. Bà V xác định, khi quyết toán thì số tiền lợi tức chung là 245.324.000 đồng, mỗi người được 122.662.000 đồng. Ông G có đưa được 58.000.000 đồng, còn lại 64.662.000 đồng. Đồng thời, bà có đưa cho ông G tiền đầu 10.000.000 đồng (chia mỗi người 5.000.000 đồng), tiền chi phí 3.844.000 đồng (chia mỗi người 1.922.000 đồng), 10 chuyến cuối trừ chi phí mỗi người còn lại 4.650.000 đồng. Tổng cộng tiền khai thác tài sản chung ông G còn nợ lại ông T 76.234.000 đồng. Bà V cũng thừa nhận còn nợ lại ông G tiền nhân công 8 tháng 16 ngày là 42.656.000 đồng.

Đối chất tại phiên tòa, ông T và ông G thống nhất phần tiền chủ nợ còn nợ 81.000.000 đồng cả hai ông đều biết và tự chịu trách nhiệm tự thu nợ phần của mình, không yêu cầu giải quyết phần này. Ông T và bà V thừa nhận còn nợ lại tiền nhân công chưa trả cho ông G là 42.656.000 đồng, ông T đồng ý trừ lại phần này cho ông G. Yêu cầu ông G trả tiền thanh lý hợp đồng góp vốn 60.000.000 đồng và tiền lợi tức khai thác tài sản chung là 33.578.000 đồng (tổng cộng 93.578.000 đồng). Ông G xác định chỉ còn nợ lại ông T tiền thanh lý hợp đồng góp vốn là 60.000.000 đồng, trừ tiền nhân công ông T còn nợ 42.656.000 đồng, còn lại 17.344.000 đồng, không thừa nhận nợ tiền lợi tức khai thác tài sản chung.

Quan điểm của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi.

Về nội dung: Xác định hợp đồng hợp tác giữa ông Phạm Anh T và ông Phạm Trường G là hợp đồng hợp pháp, nên được pháp luật bảo vệ. Theo các tài liệu, chứng cứ và trình bày của các đương sự có căn cứ xác định ông G còn nợ lại ông T tiền chuyển nhượng quyền sở hữu Tàu hàng 60.000.000 đồng. Tại phiên tòa thì ông T thừa nhận còn nợ lại ông G tiền nhân công 42.656.000 đồng và thống nhất khấu trừ, xác định ông G còn nợ

17.344.000 đồng. Về phần tiền lợi tức khai thác tài sản chung thì ông T xác định ông G còn nợ 76.234.000 đồng là không có căn cứ, nên đề nghị không chấp nhận. Ngoài ra, buộc ông T có nghĩa vụ thực hiện thủ tục sang tên quyền sở hữu Tàu hàng cho ông G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về tư cách tham gia tố tụng: Ông Phạm Anh T kiện yêu cầu ông Phạm Trường G thanh toán tiền thanh lý hợp đồng góp vốn (tách hull) và tiền lợi tức trong quá trình khai thác tài sản chung, xác định ông T là nguyên đơn; ông G là bị đơn. Việc ghi sổ sách trong quá trình khai thác tài sản chung do bà Nguyễn Thị Hồng V ghi chép nên đưa bà V tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông T và ông G không tranh chấp với người chuyển nhượng Tàu hàng cho các ông, nên không đưa ông Phạm Hồng Châu (người đứng tên trên Giấy chứng nhận Đăng ký phương tiện Thủy nội địa Tàu hàng số CT 00666); không đưa ông Nguyễn Văn H (người được ông C ủy quyền bán Tàu hàng); không đưa ông Nguyễn Văn L (người nhận tiền bán Tàu hàng) tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Năm 2016, ông T và ông G góp vốn mua Tàu hàng, thỏa thuận kinh doanh lãi, lỗ chia đôi. Tháng 01 năm 2018 ông T và ông G thỏa thuận chấm dứt hợp đồng. Ông T cho rằng ông G chưa thanh toán tiền lợi tức trong quá trình khai thác Tàu hàng và tiền chuyển quyền sở hữu Tàu hàng là 136.234.000 đồng. Ông G phản bác phần tiền lợi tức khai thác Tàu hàng và cho rằng ông T còn nợ lại ông G tiền nhân công 42.656.000 đồng. Như vậy, các đương sự tranh chấp nhau về số tiền chưa trả khi chấm dứt hợp đồng góp vốn và số tiền lợi tức trong quá trình kinh doanh khai thác tài sản. Xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp Hợp đồng hợp tác”; là tranh chấp dân sự. Ông T và ông G cư trú xã Đ, huyện An Phú, tỉnh An G và cùng có yêu cầu Tòa án nhân dân huyện An Phú giải quyết, căn cứ các điều 29, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú.

[3] Về phạm vi giải quyết: Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, ông T rút lại một phần yêu cầu, đồng ý khấu trừ tiền nhân công còn nợ lại ông G 42.656.000 đồng. Yêu cầu ông G thanh toán tiền lợi tức còn lại của hợp đồng thác tài sản chung là 76.234.000 đồng; tiền thanh lý hợp đồng góp vốn giao quyền sở hữu Tàu hàng còn lại 17.344.000 đồng (Tổng cộng là 93.578.000 đồng), không yêu cầu tính lãi. Xét yêu cầu này không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu (136.234.000 đồng) và có lợi cho đơn, phù hợp quy định tại Điều 5; khoản 4 Điều 70; khoản 2 Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận. Như vậy, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (phần 42.656.000 đồng) là phù hợp hướng dẫn tại Mục IV, Điều 7 Công văn 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/04/2017 của Tòa án nhân dân tối cao. Phạm vi giải quyết còn lại là việc ông T yêu cầu ông G thanh toán tiền lợi tức trong quá trình khai thác tài sản chung 76.234.000 đồng và tiền nợ thanh lý hợp đồng góp vốn 17.344.000. Tổng hai khoản là 93.578.000 đồng.

[4] Xét nội dung tranh chấp:

Về việc góp vốn: Ngày 19/9/2016 ông T và ông G thỏa thuận góp vốn mỗi người 95.000.000 đồng mua Tàu hàng bằng gỗ, trọng tải 18 tấn thủy sản sống và nước thông sông, đặt máy GRAY 6V71 do Mỹ sản xuất, số đăng ký CT 00666 của ông Nguyễn Văn L đang sử dụng. Ngày 13/02/2017 thì ông Nguyễn Văn H (con ông L) nhận ủy quyền của

ông Phạm Hồng C và bà Lương Thị Mỹ H1 thực hiện thủ tục mua bán với ông Phạm Anh T. Hợp đồng mua bán này được Phòng Công chứng Nguyễn Công Trứ, địa chỉ thành phố Châu Đốc công chứng. Ông T và ông G không tranh chấp gì về việc mua bán Tàu, không tranh chấp gì về số vốn đã góp. Ông T và ông G đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, thỏa thuận hợp tác góp vốn mua sắm tài sản trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm đạo đức là phù hợp quy định của pháp luật. Đây là hợp đồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Như vậy, Tàu hàng bằng gỗ, số đăng ký CT: 00666 được xác định là tài sản chung của ông T và ông G mặc dù chỉ do ông T đứng tên trên Hợp đồng mua bán ngày 13/02/2017. Các đương sự không tranh chấp nhau về nội dung, hình thức hợp đồng, không tranh chấp nhau về số tiền góp vốn, không tranh chấp nhau về giá trị tài sản... Các đương sự chỉ tranh chấp nhau về số tiền còn nợ khi chấm dứt hợp đồng hợp tác, chuyển giao quyền tài sản và số tiền lợi tức trong quá trình kinh doanh khai thác tài sản chung.

Về việc chấm dứt hợp đồng: Ngày 30/01/2018, ông T và ông G thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác. Theo đó, các ông đã tự định giá trị Tàu hàng còn lại là 140.000.000 đồng, ông G nhận Tàu và có trách nhiệm hoàn lại cho ông T 70.000.000 đồng. Ông G đã trả cho ông T 10.000.000 đồng, còn nợ 60.000.000 đồng. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa, ông T thừa nhận còn nợ lại ông G tiền nhân công trong quá trình khai thác tài sản chung là 42.656.000 đồng. Sau khi khấu trừ, ông G còn nợ lại ông T 17.344.000 đồng. Việc này đã được ông T và ông G thống nhất nên không cần phải chứng minh.

Về tiền lợi tức trong quá trình khai thác tài sản chung: Sau khi nhận Tàu, ông T và ông G thỏa thuận đưa Tàu vào khai thác chở thuê cá, thống nhất sau khi trừ các chi phí ăn uống, dầu, nhân công... còn lại lãi, lỗ chia đôi. Thời gian đầu, Tàu hàng do ông T trực tiếp quản lý khai thác, năm 2017 (không rõ cụ thể ngày tháng) thì giao cho ông G trực tiếp quản lý khai thác đến ngày chấm dứt hợp đồng hợp tác. Trong quá trình ông T quản lý khai thác, tiền lợi tức đã được chia và các bên không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

Ông T cho rằng, từ khi ông G nhận quản lý khai thác chở thuê đến ngày chấm dứt hợp đồng, số tiền lợi tức phần của ông T ông G giữ chưa giao lại là 76.234.000 đồng. Chứng cứ ông T đưa ra là sổ sách do bà V ghi chép. Chứng cứ này không được ông G thừa nhận. Ông G cho rằng, khi tách hùn, ông T giao Tàu hàng cho ông G thì hai bên đã quyết toán xong. Chứng cứ ông G đưa ra là tờ giấy "Tính sổ với G cuối cùng 8-01-18" do bà V ghi bằng mực đỏ.

Sau khi xem xét toàn bộ sổ sách do bà V ghi chép, trình bày của các bên, đối chất từng vấn đề tại phiên tòa, xét thấy:

Sổ sách do bà V ghi chép là 06 tờ giấy trong quyển vở học sinh, số liệu ghi tiền phí như: phí đổ dầu, ăn uống, sửa chữa... có phần ghi ngày tháng, có phần không ghi ngày tháng, dưới mỗi trang cộng dồn. Theo bà V, bà ở nhà, ông G đi ghe báo lại chi phí thế nào thì bà ghi lại, sau đó tính tổng số tiền nhận chở thuê, trừ vào chi phí thì ra số tiền lợi nhuận. Theo tờ ghi tổng kết của bà V thì tổng cộng tiền chở thuê là 466.000.000 đồng, trừ tất cả phí 220.676.000 đồng, lợi tức chung được 245.324.000 đồng. Tuy nhiên, khi cộng tất cả 06 tờ giấy ghi phí thì số tiền là 361.496.000 đồng. Như vậy, số tiền chi phí theo sổ và theo tờ kết sổ đều do bà V ghi có sự chênh lệch 140.820.000 đồng. Đồng thời, tờ kết sổ có ghi "Mỗi người được" 122.662.000 đồng, theo bà V đây là số tiền lợi tức của mỗi người. Phần này ông G có đưa 58.000.000 đồng, nên ông G còn nợ 64.662.000 đồng cộng với các khoản tiền bà V đưa 11.572.000 đồng, tính chung phần ông G còn nợ ông T 76.234.000 đồng. Tuy nhiên, theo trình bày của bà V, ông T, ông G thì số tiền chủ vừa còn nợ

81.000.000 đồng, phần ông T là 40.500.000 đồng + 58.000.000 đồng do ông G giao là 98.500.000 đồng. Như vậy, tiền lợi tức phần ông T được hưởng mà ông G chưa đưa lại phải là 122.662.000 đồng (theo sổ bà V ghi) – 98.500.000 đồng (theo lời trình bày) = 24.162.000 đồng (sổ ghi trong sổ là 64.662.000 đồng chênh lệch 40.500.000 đồng). Sự chênh lệch này bà V cũng không giải thích được. Đặc biệt là tờ giấy ông G cung cấp do bà V ghi thì có ghi “Tính sổ với G cuối cùng 8-01-18” nhưng bà V lại giải thích là ông G nhờ bà tính sổ với chủ vừa chứ phần lợi tức các bên chưa tính là chưa thuyết phục. Ngoài ra, sổ ghi chép chỉ do một mình bà V ghi, không có xác nhận của ông G và ông G không thừa nhận, nên chưa đủ căn cứ để xác định ông G còn nợ lại ông T tiền lợi tức trong quá trình khai thác tài sản chung như trình bày của ông T và bà V.

Tóm lại, có căn cứ xác định ông G còn nợ lại ông T tiền chuyển quyền sở hữu Tàu hàng khi thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác là 60.000.000 đồng, khấu trừ vào tiền nhân công mà ông T còn nợ ông G là 42.656.000 đồng. Như vậy, ông G còn nợ lại ông T 17.344.000 đồng. Xác định Tàu hàng số đăng ký CT: 00666 (Giấy chứng nhận Đăng ký phương tiện thủy nội địa do Sở Giao thông công chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 27/7/2005 mang tên chủ phương tiện là ông Phạm Hồng Châu đã chuyển nhượng cho ông Phạm Anh T theo Hợp đồng mua bán ngày 13/02/2017) thuộc quyền sở hữu của ông Phạm Trường G. Ông Phạm Anh T có nghĩa vụ thực hiện thủ tục chuyển giao quyền sở hữu Tàu hàng, số đăng ký CT: 00666 cho ông G, chi phí chuyển quyền do ông G chịu.

Không có căn cứ xác định ông G còn nợ ông T tiền lợi tức trong quá trình kinh doanh khai thác tài sản chung là 76.234.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn ông Phạm Trường G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần của nguyên đơn được chấp nhận theo mức án phí có giá ngạch. Ông Phạm Anh T phải chịu án phí phần không được chấp nhận.

Về chi phí tố tụng khác: Trong quá trình giải quyết vụ án không phát sinh chi phí tố tụng khác, nên các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 504, 506, 507, 512 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 217, 218 và các điều 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Anh T,

1/ Ông Phạm Trường G có trách nhiệm trả cho ông Phạm Anh T 17.344.000 (mười bảy triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

2/ Ông Phạm Anh T có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sang tên Tàu hàng số đăng ký CT: 00666 cho ông Phạm Trường G. Chi phí chuyển quyền do ông Phạm Trường G chịu.

Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, ông T thực hiện ký thủ tục chuyển quyền Tàu hàng số đăng ký CT: 00666 mà ông G không thi hành đầy đủ khoản tiền trên thì còn phải chịu lãi, theo mức lãi được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền rút lại yêu cầu là 42.656.000 (*Bốn mươi hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn*) đồng.

4/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Anh T về việc yêu cầu ông Phạm Trường G trả tiền lợi tức trong quá trình kinh doanh khai thác tài sản chung 76.234.000 (*bảy mươi sáu triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn*) đồng.

5/ Về án phí: Ông Phạm Trường G phải chịu 867.200 (*tám trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm*) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phạm Anh T phải chịu 3.811.700 (*ba triệu tám trăm mười một nghìn bảy trăm*) đồng. Số tiền án phí của ông T được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.406.000 đồng mà ông T đã nộp theo Biên lai thu số TU/2016/0011146 ngày 28/3/2019, ông T còn phải nộp thêm 405.700 (*bốn trăm lẻ năm nghìn bảy trăm*) đồng.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

Án tuyên công khai, ông Phạm Anh T, ông Phạm Trường G và bà Nguyễn Thị Hồng V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (24/9/2019) để yêu cầu Toà án tỉnh An G xét xử phúc thẩm.

(Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An G (1);
- VKSND tỉnh An G (1)
- VKSND huyện An Phú (1);
- THADS huyện An Phú (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Sáu

